Chi tiết mã HS 3816.00.20

Mã HS	3816.00.20
Mô tả hàng hóa	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01 / - Hỗn hợp dolomite ramming
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 06:59:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/38160020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5467
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5467
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5467
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP	10	10%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM5467
Thuế XK ưu đãi EVFTA	10	10%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP5467
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	10	10%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS5467

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5327
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5288
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5288
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5288
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5288
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5288
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5288
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5332
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5332

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5332
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5332
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5332
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5332
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5330
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5330
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5330
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5330
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5330
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5330
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5332
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5294
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5290
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5290
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5290
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5290
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5290
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5290
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5299
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5299
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5299
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5299
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5299
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5299
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5340
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5340

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5340
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5340
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5340
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5340
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5341
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5341
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5341
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5341
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5341
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5341
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5344
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5344
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5344
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5344
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5344
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5344
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5313
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5313
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5313
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5313
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5313
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5313
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5315
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5315
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5315
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5315

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5315
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5315
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5313
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5313
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5313
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5313
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5313
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5313
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5313
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5334
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5334
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5334
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5334
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5334
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5334
RCEP B	2022	2022	0	B!D5334
RCEP B	2023	2023	0	B!E5334
RCEP B	2024	2024	0	B!F5334
RCEP B	2025	2025	0	B!G5334
RCEP B	2026	2026	0	B!H5334
RCEP B	2027	2027	0	B!I5334
RCEP C	2022	2022	0	C!D5334
RCEP C	2023	2023	0	C!E5334
RCEP C	2024	2024	0	C!F5334
RCEP C	2025	2025	0	C!G5334
RCEP C	2026	2026	0	C!H5334

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5334
RCEP D	2022	2022	0	D!D5334
RCEP D	2023	2023	0	D!E5334
RCEP D	2024	2024	0	D!F5334
RCEP D	2025	2025	0	D!G5334
RCEP D	2026	2026	0	D!H5334
RCEP D	2027	2027	0	D!I5334
RCEP E	2022	2022	0	E!D5337
RCEP E	2023	2023	0	E!E5337
RCEP E	2024	2024	0	E!F5337
RCEP E	2025	2025	0	E!G5337
RCEP E	2026	2026	0	E!H5337
RCEP E	2027	2027	0	E!I5337
RCEP F	2022	2022	0	F!D5334
RCEP F	2023	2023	0	F!E5334
RCEP F	2024	2024	0	F!F5334
RCEP F	2025	2025	0	F!G5334
RCEP F	2026	2026	0	F!H5334
RCEP F	2027	2027	0	F!I5334
VIFTA	2024	2024	0	VI!F4911
VIFTA	2025	2025	0	VI!G4911
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4911
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4911

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3816.00 có 3 dòng thuế; dòng 3816.00.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hỗn hợp dolomite ramming.	3816.00.10 Xi măng chịu lửa; 3816.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3816.00.20 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3816.00.20	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3816.00.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 3816.00.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5467), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.